TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 136/2021/DS-PT
Ngày 28-5-2021
V/v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2021/TLPT-DS ngày 09 /4/2021 về "Tranh chấp thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2020/DS-ST ngày 20/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 87/2021/QĐ-PT ngày 26/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị X, sinh năm 1957

Địa chỉ: Ấp Thạnh Quý, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Võ Thị B, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp Thạnh Quý, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Võ Văn H, sinh năm 1964

2.2. Bà Đỗ Thị Ghi N, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp Thạnh Quý, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn H, bà Đỗ Thị Ghi N: Anh Võ Trần D, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp Hưng Nghĩa I, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị B, sinh năm 1966

3.2. Bà Võ Thị U, sinh năm 1971

3.3. Chị Võ Thị Kim K, sinh năm 1985

3.4. Anh Võ Chí T, sinh năm 1988

3.5. Chị Võ Thị Ngọc G, sinh năm 1992

3.6. Chị Võ Thị Kim N, sinh năm 1994

Địa chỉ: Ấp Thạnh Quý, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị Kim K, anh Võ Chí T, chị Võ Thị Kim N, chị Võ Thị Ngọc G: Ông Võ Văn H, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp Thạnh Quý, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Võ Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị X và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Võ Thị B trình bày:

Cụ Võ Văn S và cụ Đặng Thị T (chết năm 2015) có 04 người con: Võ Văn H, Võ Thị X, Võ Thị B, Võ Thị U. Hai cụ có tài sản gồm các thửa đất 79, 70, 06, 15, 331, 346, 299 toạ lạc ấp Thạnh Quý, xã T. Cụ Võ Văn S đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất vào ngày 27/02/1996. Ngày 22/9/2009 cụ S và cụ T có lập di chúc phân chia tài sản cho các con và di chúc có sự chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T ngày 28/9/2009, di chúc định đoạt các thửa đất như sau:

Bà Võ Thị X hưởng một phần thửa 299, tờ bản đồ 05 chiều ngang 11m giáp lộ, chiều dài chạy dài hết đất. Ông Võ Văn H hưởng một phần thửa 299 tờ bản đồ 05 chiều ngang 12m giáp lộ, chiều dài chạy dài hết đất. Bà Võ Thị B hưởng thửa 70, 79, 06, 15, 346, 331 và một phần thửa 299 chiều ngang 11m giáp lộ, chiều dài chạy dài hết đất. Bà Võ Thị U hưởng một phần thửa 299, tờ bản đồ 5 chiều ngang 11m giáp lộ, chiều dài chạy dài hết đất.

Thửa đất 299 có nguồn gốc của cụ Võ Văn S nhận chuyển nhượng vào năm 1958. Từ khi chuyển nhượng thì cụ S, cụ T sử dụng, đến năm 2000 thì cho ông H một phần để cất nhà ở. Sau khi hai cụ chết, bà X yêu cầu hưởng đất theo di chúc nhưng vợ chồng ông Võ Văn H không đồng ý. Hiện trên phần đất bà X yêu cầu chia có chuồng bò, tài sản của ông H nên bà X yêu cầu ông H di dời chuồng bò và tài sản trên phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế 292,4m^2 là phần (4), (5), (6), (7), (8) của họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp thuộc một phần thửa 299 tờ bản đồ số 05, tọa lạc xã T. Tài sản trên đất của ông H thì ông H tự tháo dỡ di dời, bà X không đồng ý bồi thường, vì ông H cất chuồng bò khi cụ S còn sống cũng không đồng ý.

Phần đất ngang 2,2m giáp mặt lộ chưa được định đoạt trong di chúc nên bà X yêu cầu chia phần này theo quy định pháp luật là phần số (1) của hoạ đồ diện tích 140,1m^2 chia cho 04 người con, bà yêu cầu nhận giá trị và đồng ý để bà Võ Thị U nhận đất. Trường hợp xác định phần số (7), (8) của họa đồ chia theo pháp luật thì yêu cầu chia giá trị cho ông Võ Văn H.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Võ Văn H trình bày:

Việc bà Võ Thị X yêu cầu ông di dời tài sản trên đất để bà X hưởng phần đất

theo di chúc của cụ Võ Văn S và cụ Đặng Thị T lập năm 2009 thì ông không đồng ý. Việc cha mẹ ông lập di chúc chia thửa 299 là không đúng bởi đây là đất kinh tế phụ, trong đó có đất của vợ chồng ông và một người con là Võ Thị Kim K. Hơn nữa, tại thời điểm lập di chúc ông S mắt mờ và không còn minh mẫn, bà T bị điếc; ông S, bà T đều không biết chữ. Thửa đất 299 có nguồn gốc của địa chủ cho cụ Giác sử dụng, cụ Giác cho cụ S thuê. Cụ S sử dụng đến khi tập đoàn khoán đất cho dân thì tập đoàn khoán đất lại cho hộ cụ Võ Văn S là đất kinh tế phụ. Tập đoàn khoán đất vào năm 1985, hộ cụ S vào thời điểm năm 1985 gồm có: Cụ Võ Văn S, cụ Đặng Thị T, bà Võ Thị U, bà Võ Thị B, vợ chồng ông và 01 đứa con tên Võ Thị Kim K. Ông biết thửa 299 là đất kinh tế phụ là vì khi còn sống cụ S nói với ông, còn mỗi người được bao nhiêu đất thì ông không biết. Thửa đất 299 từ trước do cụ S sử dụng, đến năm 2000 thì cụ S cho ông nền đất để cất nhà, năm 2003 ông có hỏi cụ S cất chuồng bò thì được cụ S đồng ý.

Thửa đất 299 và thửa 331 trước đó là chung một phần đất nhưng khi làm sổ thì cắt ra. Thửa 331 bà Võ Thị B cất nhà và đã đứng tên quyền sử dụng đất thì ông đồng ý và ông cũng đồng ý để bà Võ Thị U hưởng một phần đất trên thửa 299 là phần số (1), (2) của họa đồ; phần đất còn lại của thửa 299 là phần của vợ chồng ông và 01 đứa con. Bà X đã cắt hộ khẩu năm 1975 nên không có đất trong thửa 299. Thửa đất 299 là đất kinh tế phụ của hộ gia đình nhưng cụ S, cụ T tự định đoạt cho bà X là không phù hợp và tại thời điểm lập di chúc thì cụ S không còn minh mẫn. Trường hợp yêu cầu của bà X được chấp nhận thì ông yêu cầu bồi thường công bồi đắp là 25.900.000 đồng và tài sản trên đất, trường hợp chấp nhận yêu cầu chia phần đất chiều ngang 2,2m giáp lộ theo pháp luật tại phần số (7), (8) thì ông yêu cầu được nhận đất và hoàn lại giá trị cho những người thừa kế còn lại.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Đỗ Thị Ghi N trình bày:

Theo bà biết thửa 299 là đất kinh tế phụ cấp cho hộ cụ Võ Văn S, hộ cụ Võ Văn S khi cấp đất có bà, ông Võ Văn H và 01 đứa con tên Võ Thị Kim K. Và bà cũng thống nhất theo lời trình bày của ông Võ Văn H.

Theo đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B trình bày:

Bà thống nhất theo di chúc của cụ Võ Văn S và cụ Đặng Thị T để lại. Thửa 299 và 331 trước đó là nguyên một phần đất mà cụ Võ Văn S đã nhận chuyển nhượng của cụ Giác nhưng khi nhà nước làm sổ thì tách thành hai thửa: Thửa 299 diện tích 1248m^2; thửa 331 diện tích là 352m^2. Vào khoảng năm 1991 – 1992 thì bà được cha mẹ cho một phần đất cất nhà nay là thửa 331, khi bà được cha mẹ cho đất cất nhà thì chưa làm sổ đất đến năm 2010 thì cha mẹ mới chuyển tên cho bà đứng tên quyền sử dụng đất thửa 331. Do bà được cha mẹ cho thửa 331 cất nhà nên bà từ chối hưởng một phần thửa 299 chiều ngang 11m giáp lộ, chiều dài chạy dài hết đất theo di chúc. Sau khi chia theo di chúc thửa 299 cho bà X, bà U, ông H thì còn dư phần đất chiều ngang 2,2m giáp mặt lộ chưa được định đoạt trong di chúc nên bà yêu cầu chia phần này theo quy định pháp luật, là phần số (1) của hoạ đồ diện tích 140,1m^2 chia cho 04 người con, bà yêu cầu nhận giá trị và đồng ý để bà U nhận đất.

Theo đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị U trình bày:

Theo di chúc của cụ Võ Văn S và cụ Đặng Thị T để lại có cho bà hưởng một phần thửa 299 tờ bản đồ số 05 chiều ngang 11m giáp lộ, chiều dài chạy dài hết đất và bà yêu cầu hưởng phần đất này, diện tích qua đo đạc 343m^2 là phần (1), (2) của họa đồ. Thửa 299 sau khi chia theo di chúc có phần đất ngang 2,2m giáp mặt lộ chưa được định đoạt trong di chúc nên bà yêu cầu chia phần này theo quy định pháp luật diện tích 140,1m^2 phần số (1) của họa đồ chia cho 04 người con và bà yêu cầu hưởng 01 phần. Trường hợp anh chị cho bà nhận diện tích 140,1m^2 thì bà đồng ý hoàn lại giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá đã định.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2020/DS-ST ngày 20/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng khoản 3 Điều 200, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 620, 624, 643, 649, 651, 688 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị X, yêu cầu độc lập của bà Võ Thị U, bà Võ Thị B về việc chia thừa kế thửa đất 299 tờ bản đồ số 05 (thửa mới 613 tờ bản đồ số 14) toạ lạc xã T, huyện B.

Bà Võ Thị X hưởng thừa kế theo di chúc diện tích 307m^2 thuộc một phần thửa đất 299 tờ bản đồ số 05 là phần (3), (4), (5), (6) của hoạ đồ và hưởng thừa kế theo pháp luật giá trị 3.531.150 đồng (giá trị đất 5.310.000 đồng - công bồi đắp 1.778.850 đồng).

Bà Võ Thị X có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Võ Văn H, bà Đỗ Thị Ghi N chi phí bồi đắp và bồi thường giá trị tài sản (chuồng bò) trên đất là 9.497.100 đồng.

Bà Võ Thị U hưởng thừa kế theo di chúc diện tích 350,5m^2 thuộc một phần thửa đất 299 tờ bản đồ số 05 là phần (1), (2) của hoạ đồ và hưởng thừa kế theo pháp luật giá trị 3.531.150 đồng (giá trị đất 5.310.000 đồng - công bồi đắp 1.778.850 đồng).

Bà Võ Thị B hưởng thừa kế theo pháp luật giá trị 3.531.150 đồng (giá trị đất 5.310.000 đồng - công bồi đắp 1.778.850 đồng).

Ông Võ Văn H hưởng thừa kế theo di chúc diện tích 323,2m^2 thuộc một phần thửa 299 tờ bản đồ số 05 là phần (9) của hoạ đồ và hưởng thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật diện tích 118m^2 thuộc một phần thửa 299 tờ bản đồ số 05 là phần (7), (8) của họa đồ.

Ông Võ Văn H, bà Đỗ Thị Ghi N được nhận giá trị tài sản (chuồng bò) và công bồi đắp do bà Võ Thị X giao lại là 9.497.100 đồng (Chín triệu bốn trăm chín mươi bảy ngàn một trăm đồng).

Ông Võ Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Võ Thị X giá trị thừa kế theo pháp luật 3.531.150 đồng (Bệu năm trăm ba mươi mốt ngàn một trăm năm mươi

đồng).

Ông Võ Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Võ Thị U giá trị thừa kế theo pháp luật 3.531.150 đồng (Bệu năm trăm ba mươi mốt ngàn một trăm năm mươi đồng).

Ông Võ Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Võ Thị B giá trị thừa kế theo pháp luật 3.531.150 đồng (Bệu năm trăm ba mươi mốt ngàn một trăm năm mươi đồng).

Ông Võ Văn H, bà Đỗ Thị Ghi N có nghĩa vụ di dời 01 cây bàng trên phần số (5) của hoạ đồ và tháo dỡ di dời một phần chuồng bò, 01 cây trứng cá trên phần số (6) của hoạ đồ.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Văn H, bà Đỗ Thị Ghi N tự nguyện di dời 01 bụi tre trên phần số (1), (2) của hoạ đồ.

Bà Võ Thị X, bà Võ Thị U, ông Võ Văn H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hưởng (có hoạ đồ hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 24/4/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện BaTri kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/12/2020, bị đơn ông Võ Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo ông H cho rằng: Thửa đất 299 tờ bản đồ số 5 mặc dù là đất rọc không đưa vào tập đoàn sản xuất nhưng được xác định là đất kinh tế phụ để hộ gia đình ông sử dụng vì ngoài phần đất này hộ gia đình ông không được cấp thêm phần đất kinh tế phụ nào khác (hộ gồm 03 lao động chính là ông, vợ ông và bà B; 04 lao động phụ cụ S, cụ T, bà U và con ông là chị K). Việc lập di chúc năm 2009 của cha mẹ ông là không đúng vì: Cha ông mắt bị mờ, mẹ ông bị điếc, cả hai đều không biết chữ nhưng bản di chúc đánh máy sẵn không có người làm chứng; thửa đất 299 theo nội dung di chúc thì không chia đủ cho 04 chị em (thiếu 8,8m ngang); đất cấp cho hộ không phải là tài sản riêng của cha mẹ ông. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên bản di chúc ngày 22/9/2009 vô hiệu, hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông H xin rút nội dung kháng cáo về việc yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, tuyên di chúc của cụ T, cụ S lập năm 2009 vô hiệu một phần đối với thửa 299 vì đây là phần đất kinh tế phụ cấp cho hộ gia đình, cá nhân hai cụ không có quyền lập di chúc, từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và B, bà U không đồng ý với nội dung kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Về nguồn gốc đất, nguyên đơn bà X cho rằng phần đất thuộc thửa 299 do cụ S và cụ T nhận chuyển nhượng, sử dụng từ trước năm 1975 và không có đưa vào tập đoàn. Điều này phù hợp với kết quả xác minh của những người từng tham gia thực hiện chính sách đất đai tại địa phương xác nhận thửa 299 là đất giồng không có đưa vào tập đoàn. Bị đơn ông H cho rằng phần đất tranh chấp có đưa vào tập đoàn và khoán lại theo diện kinh tế phụ cho hộ cụ S, trong đó có gia đình ông nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, kháng cáo của ông H cho rằng thửa 299 có phần định suất của vợ chồng và con ông là không có cơ sở. Đối với di chúc, mặc dù di chúc không đúng về mặt hình thức nhưng đó là do lỗi của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện việc chứng thực di chúc. Mặt khác, ông H cũng thừa nhận khi còn sống cha mẹ ông đã tặng cho bà U một phần thửa 299, bà B được tặng cho thửa 331 (liền kề thửa 299). Từ đó, nhận thấy nội dung di chúc phù hợp với ý chí của cụ S và cụ T khi còn sống, Tòa án sơ thẩm chia thừa kế theo di chúc lập năm 2009 là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 98/2020/DS-ST ngày 20/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Võ Văn H; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 1.098,7m^2 thuộc thửa 613, tờ bản đồ số 14 (thửa cũ là thửa 299, tờ bản đồ số 5) gồm các phần kí hiệu (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9) theo họa độ hiện trạng ngày 16/4/2017, tọa lạc tại xã T, huyện B. Phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình do cụ Võ Văn S đại diện đứng tên vào năm 1996, hiện tại gia đình bị đơn đang quản lý, sử dụng phần đất nêu trên.

[2] Nguyên đơn bà X và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà B, bà U căn cứ vào di chúc của cụ S và cụ T được lập vào ngày 22/9/2009 để yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần đất nêu trên, phần đất còn lại sau khi chia theo di chúc các bà yêu cầu chia theo pháp luật. Trong khi đó, bị đơn ông H cho rằng đây là phần đất kinh tế phụ cấp cho hộ gia đình cụ S (gồm cụ S, cụ T, bà U, ông Hoàng, ông H, bà N, chị K), phần đất của bà U yêu cầu được nhận thì ông đồng ý vì bà U có định suất, phần đất còn lại ông đang cất nhà và làm chuồng bò là phần đất thuộc định suất của ông, vợ và con ông, không phải là tài sản riêng của cụ S và cụ T nên không đồng ý chia thừa kế.

[3] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng, kê khai thửa đất tranh chấp: Các bên đương sự trình bày không thống nhất về nguồn gốc đất nhưng qua quá trình xác minh (đối với ông Nguyễn Văn Đô - nguyên Tập Đoàn phó, ông Lê Văn Gẩm - nguyên Bí thư ấp Thạnh Quí, ông Lê Văn Thanh - nguyên cán bộ địa chính, ông

Trần Văn Vũ, ông Lê Công Nghiệp…) và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định thửa đất 299 có nguồn gốc của cụ Võ Văn S nhận chuyển nhượng và sử dụng từ trước năm 1975, đến khi thành lập tập đoàn, thửa 299 không đưa vô tập đoàn mà vẫn để cho ông S tiếp tục sử dụng. Năm 1996, thửa 299 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ ông S đại diện hộ gia đình đứng tên diện tích 1.248m^2, loại đất ĐRM. Tại nội dung đơn kháng cáo, chính bị đơn ông H cũng thừa nhận *"đến năm 1985, tập đoàn khoán đất và phần đất này là đất rọc không đưa vào tập đoàn để kinh tế phụ cho gia đình chúng tôi sử dụng luôn, không cấp thêm đất kinh tế phụ nữa"*. Như vậy, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp mặc dù cấp cho hộ gia đình nhưng là tài sản của cụ S và cụ T hình thành từ việc nhận chuyển nhượng. Ông H cho rằng thửa 299 được tập đoàn khoán kinh tế phụ cho hộ cụ S vào năm 1985 là không có cơ sở.

[4] Về di chúc của cụ S và cụ T lập ngày 22/9/2009:

Năm 2009, khi lập di chúc cụ S và cụ T có khám sức khoẻ và đủ sức khoẻ lập di chúc, di chúc được lập thành văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 28/9/2009. Tuy nhiên, hai cụ không biết chữ nhưng không có người làm chứng là chưa đảm bảo tính hợp pháp của di chúc theo quy định tại khoản 3 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 *"Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực"*. Ngoài ra, theo nội dung của di chúc thì diện tích thửa 299 không đủ để chia cho cả bà X, ông H, bà U, bà B (thiếu 8,8m ngang). Đồng thời, di chúc cũng không nêu cụ thể vị trí đất mà bà X, ông H, bà U, bà B được nhận nên nội dung của di chúc có một phần không thực hiện được. Do di chúc chưa đảm bảo về cả hình thức và nội dung nên di chúc lập ngày 22/9/2009 của cụ T và cụ S không hợp pháp, cấp sơ thẩm nhận định di chúc hợp pháp là đánh giá chứng cứ chưa toàn diện.

[5] Trong vụ án này, nguyên đơn bà X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà U yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc, đồng thời đối với phần đất còn lại có chiều ngang mặt lộ 2,2m thì nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, di chúc của cụ S và cụ T là không hợp pháp nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo di chúc, đồng thời nếu chỉ giải quyết yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối phần đất có chiều ngang 2,2m (không rõ vị trí) thì chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, chưa giải quyết toàn diện vụ án.

Từ những nhận định trên, nhận thấy cấp sơ thẩm còn thiếu sót trong đánh giá chứng cứ, đồng thời để giải quyết toàn diện vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự phải hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị hủy nên ông Võ Văn H không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2020/DS-ST ngày 20/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện B xét xử vụ án "Tranh chấp thừa kế" giữa nguyên đơn bà Võ Thị X với bị đơn ông Võ Văn H, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện B để xét xử lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn lại cho ông Võ Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004338 ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương